TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH THẠNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 2148/2020/HNGĐ - ST
Ngày: 31/12/2020
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ toạ phiên toà: Bà **Dương Thị Thảo Trân** - Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Bính Thân**

2. Bà **Bùi Thị Cẩm Vân**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Luy** -Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà **Hoàng Thị Ngọc** – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 1392/2020/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2020 về tranh chấp ly hôn.Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 533/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 308/2020/QĐST – HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **TTB**, sinh năm 1976
Địa chỉ: B QS, huyện A, tỉnh Bến Tre

Bị đơn: Ông **Nguyễn Phương Linh**, sinh năm 1972
Địa chỉ: B XVNT Phường A, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn bà TTB trình bày*: Bà và ông NPL là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã QS, huyện A, tỉnh Bến Tre. Giấy chứng nhận kết hôn số 70, quyển số 04 ngày 05/8/1999. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp dẫn đến vợ chồng

thường xuyên cãi vã, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Mặc dù bà đã cố gắng hàn gắn nhưng tình trạng hôn nhân giữa bà và ông L không thể cải thiện, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, khả năng hàn gắn đoàn tụ vợ chồng khó thành nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông L để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung sống giữa bà và ông NPL có một con chung tên NNPA, sinh năm 1998 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Bà B khai do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà B khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Các tài liệu, chứng cứ bà TTB cung cấp cho Tòa bao gồm:*

- Giấy chứng nhận kết hôn của bà TTB, ông NPL (bản chính);

- Giấy khai sinh của NNPA, sinh năm 1998 (bản sao);

- HKTT và CMND của bà TTB (bản sao y).

** Bị đơn ông NPL đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nhưng ông Linh không đến Tòa tham gia tố tụng và không có văn bản trình bày ý kiến, yêu cầu.*

** Các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập*:

- Văn bản trả lời xác minh của Công an Phường A, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh về quá trình cư trú của ông NPL.

- Văn bản trả lời xác minh của Ủy ban nhân dân Phường A, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh về tình trạng hôn nhân của ông NPL và bà TTB.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn bà TTB có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Bị đơn ông NPL vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cụ thể:

**Về hôn nhân*: Bà TTB được quyền ly hôn với ông NPL.

**Về con chung*: Có một con chung tên NNPA, sinh năm 1998 (đã trưởng thành).

**Về tài sản chung*: Hai bên đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

**Về nợ chung*: Hai bên đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ tranh chấp: Bà TTB có đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn đối với ông NPL. Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

1.2 Về thẩm quyền của Tòa án: Bị đơn ông BPL đang cư trú tại quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3 Về tư cách tố tụng:

Nguyên đơn bà TTB có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Hà.

Bị đơn ông NPL không có yêu cầu phản tố và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt. Ông Linh không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hay vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Linh.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 70, quyển số 04 ngày 05/8/1999 do Ủy ban nhân dân xã QS, huyện A, tỉnh Bến Tre cấp thì quan hệ hôn nhân giữa bà TTB và ông NPL là hợp pháp.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà TTB yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông NPL vì tình cảm vợ chồng không còn. Quá trình chung sống giữa bà và ông Linh phát sinh nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống mà không thể hàn gắn.

Xét thấy: Hôn nhân được duy trì do sự tự nguyện và trên cơ sở mục đích của hôn nhân phải đạt được,vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, thương yêu, chung thủy,

tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ và hạnh phúc.

Nguyên đơn bà TTB xác định tình cảm vợ chồng giữa bà và ông L không còn, hôn nhân giữa bà và ông L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Bị đơn ông NPL đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nhưng ông L không đến Tòa cũng như không có văn bản trình bày ý kiến về việc thực hiện các hoạt động nào để có thể hàn gắn, gắn bó tình cảm vợ chồng nhằm cải thiện tình cảm giữa ông và bà Bình. Điều đó cho thấy ông L không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân giữa ông và bà B.

Với nhận định như trên, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định rằng mâu thuẫn trong hôn nhân giữa bà B và ông L đã trầm trọng, mục đích không đạt được. Vì vậy, bà B yêu cầu ly hôn với ông L là có căn cứ pháp luật nên chấp nhận cũng như lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2 Về phần con chung: Bà TTB khai quá trình chung sống giữa bà và ông NPL có một con chung tên NNPA, sinh năm 1998 (đã trưởng thành). Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2.3 Về phần tài sản chung:

Bà TTB khai do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông NPL không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4 Về phần nợ chung:

Bà TTB khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông NPL không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: Bà TTB phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, Điều 232, Điều 266, Điều 273, Điều 280 của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử : Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà TTB được quyền ly hôn với ông NPL.

2. Về quan hệ con chung: Có một con chung tên NNPA, sinh năm 1998 (đã trưởng thành).

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng, bà TTB phải chịu được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà Bình đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0088330 ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Thảo Trân

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà,

họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân; nếu xét xử theo thủ tục rút gọn thì bỏ đoạn "Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có" và chỉ ghi Thẩm phán và họ tên Thẩm phán xét xử (ví dụ: Thẩm phán: Nguyễn Văn A). Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2016 tại...).

Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 03, 04 và 05 tháng 3...); nếu số ngày nhiều liền nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 07 đến 11 tháng 3 năm ....); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-02 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm...).

(8) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ "công khai" bằng chữ "kín".

(9) Tùy theo vụ án mà ghi "thông thường" hay "rút gọn".

(10) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2016/TLST-HNGĐ).

(11) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(12) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh.

Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(13) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(14) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(21) và (22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và tên của Toà án, nơi Thư ký phiên tòa công tác như hướng dẫn tại điểm (1).

(24) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu khởi kiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án, trong đó ghi rõ ý kiến của Viện kiểm sát về các tình tiết, những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh trong bản án, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải phân tích, lập luận đầy đủ, chi tiết.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và áp dụng pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về những tình tiết của vụ án, những căn cứ pháp luật để chấp nhận hoặc không chấp nhận từng yêu cầu, đề nghị cụ thể của đương sự; của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có).

Cần viện dẫn điểm, khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án ghi nhận định áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Ghi áp dụng điểm, khoản, điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Tòa án căn cứ để ra quyết định (ví dụ: căn cứ điểm… khoản…. Điều… Luật đất đai; căn cứ điểm…. khoản…. Điều…. Luật hôn nhân và gia đình,…)

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án chính).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên và đóng dấu của Toà án)

`

(Họ và tên)